

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2019)

THÁNG 01 NĂM 2020



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 4 NĂM 2019**  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2019)

THÁNG 01 NĂM 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(QUÝ 4 NĂM 2019 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>718.253.135.519</b>	<b>739.418.982.620</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>41.326.568.573</b>	<b>125.956.918.242</b>
1. Tiền	111		33.054.709.954	119.209.263.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.271.858.619	6.747.655.139
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>4.205.421.400</b>	<b>1.200.842.800</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.590.452)	(2.169.052)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	4.205.000.000	1.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>481.576.162.526</b>	<b>435.490.173.733</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	339.615.727.676	196.370.792.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.687.876.590	140.982.087.365
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	207.731.799.864	249.183.050.878
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(166.459.241.604)	(151.145.756.729)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>130.384.031.972</b>	<b>122.850.553.532</b>
1. Hàng tồn kho	141		130.461.923.648	122.928.445.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(77.891.676)	(77.891.676)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>60.760.951.048</b>	<b>53.920.494.313</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	202.881.464	138.302.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.914.261.145	51.335.924.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	3.643.808.439	2.446.267.138
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>712.510.971.530</b>	<b>765.703.381.443</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90.336.230.173</b>	<b>89.132.516.956</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>64.856.500.470</b>	<b>68.387.823.707</b>
- Nguyên giá	222		167.830.470.265	163.366.504.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102.973.969.795)	(94.978.680.633)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>25.479.729.703</b>	<b>20.744.693.249</b>
- Nguyên giá	228		28.529.143.848	23.405.043.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.049.414.145)	(2.660.350.599)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>222.390.124.834</b>	<b>190.366.247.375</b>
- Nguyên giá	231		222.390.124.834	190.366.247.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>358.159.949.552</b>	<b>441.506.880.543</b>
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	100.420.230.884	188.246.971.519
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	257.739.718.668	253.259.909.024
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>37.804.796.838</b>	<b>38.076.507.783</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	6.059.131.289	5.995.140.268
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.688.344.992)	(1.172.643.026)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	3.230.000.000	50.000.000

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.819.870.133</b>	<b>6.621.228.786</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	3.819.870.133	6.621.228.786
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		0	0
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.430.764.107.049</b>	<b>1.505.122.364.063</b>

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>450.458.310.516</b>	<b>532.039.630.153</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>447.026.010.781</b>	<b>530.200.908.117</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	55.965.816.181	38.209.924.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.075.690.473	252.640.426.427
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	4.623.095.001	1.782.020.877
4. Phải trả người lao động	314		18.688.931.870	12.170.694.215
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	137.630.541.590	44.187.618.987
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	4.846.069.057	13.736.349.150
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	120.153.217.147	159.482.683.986
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	948.468.582	1.953.401.158
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.094.180.880	6.037.788.461
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.432.299.735</b>	<b>1.838.722.036</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	623.044.037	127.044.037
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.809.255.698	1.711.677.999
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)</b>	<b>400</b>		<b>980.305.796.533</b>	<b>973.082.733.910</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>980.305.796.533</b>	<b>973.082.733.910</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.755.213.872	16.746.426.087
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		142.260.808	133.473.023
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.651.911.457	104.990.615.770
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		102.746.496.423	61.529.928.955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.905.415.034	43.460.686.815
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.671.572.613	26.127.381.247
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.430.764.107.049</b>	<b>1.505.122.364.063</b>

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP

*(Handwritten signature)*

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Handwritten signature)*

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA  
 NIÊN ĐỘ  
 (DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 4 NĂM 2019)**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018 (*)	Năm 2019	Năm 2018 (*)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>		<b>533.638.488.920</b>	<b>185.424.206.612</b>	<b>1.231.903.550.620</b>	<b>741.772.008.919</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV</b>	<b>10</b>	<b>VII.1</b>	<b>533.638.488.920</b>	<b>185.424.206.612</b>	<b>1.231.903.550.620</b>	<b>741.772.008.919</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	492.116.925.238	177.327.773.303	1.133.626.805.363	690.401.163.346
<b>5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV</b>	<b>20</b>		<b>41.521.563.682</b>	<b>8.096.433.309</b>	<b>98.276.745.257</b>	<b>51.370.845.573</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	288.920.810	393.706.751	1.460.630.176	181.333.746.685
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	7.191.837.115	4.040.834.568	16.582.226.529	21.043.357.579
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.675.428.833	2.868.786.329	13.064.588.703	18.407.272.192
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		103.174.711	(3.809.593.406)	72.609.069	(9.896.367.064)
9. Chi phí bán hàng	25		262.562.711	252.506.433	1.244.559.980	32.844.175.024
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.965.784.926	14.030.333.988	67.137.715.467	77.177.253.529
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.493.474.451</b>	<b>(13.643.128.335)</b>	<b>14.845.482.526</b>	<b>91.743.439.062</b>
12. Thu nhập khác	31	VII.5	1.429.673.158	2.015.825.164	5.058.539.668	4.685.211.033
13. Chi phí khác	32	VII.6	424.279.347	19.646.091.478	2.858.708.649	20.824.110.824
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.005.393.811</b>	<b>(17.630.266.314)</b>	<b>2.199.831.019</b>	<b>(16.138.899.791)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.498.868.262</b>	<b>(31.273.394.649)</b>	<b>17.045.313.545</b>	<b>75.604.539.271</b>
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	1.373.239.964	(1.423.017.375)	6.270.352.774	3.871.538.955
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		164.926.336	559.990.733	1.097.577.699	(11.292.045.003)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.960.701.962</b>	<b>(30.410.368.007)</b>	<b>9.677.383.072</b>	<b>83.025.045.319</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		1.070.555.872	(30.781.752.581)	9.905.415.034	84.427.703.315
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		890.146.090	371.384.574	(228.031.962)	(1.402.657.996)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		13	(376)	121	1.030
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		13	(376)	121	1.030

(\*): Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ quý 4/2018 và lũy kế năm 2018 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất năm 2018 của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung kiểm toán năm 2018.

**NGƯỜI LẬP**

**Võ Quang**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Trần Quang Cần**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đoàn Đức Hồng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
 QUÝ 4 NĂM 2019**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019)	(Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>17.045.313.545</b>	<b>75.604.539.271</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.465.683.547	11.763.354.000
- Các khoản dự phòng	03		3.516.123.366	28.485.963.102
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(49.603)	(1.281.538)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.006.833.995)	(169.634.609.299)
- Chi phí lãi vay	06		13.064.588.703	18.407.272.192
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>43.084.825.563</b>	<b>(35.374.762.272)</b>
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(55.083.136.307)	(164.924.797.147)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(7.533.478.440)	(13.691.645.449)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.545.762.570	4.622.415.260
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		2.736.779.989	(782.804.056)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.422.805.962)	(18.601.039.634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.996.562.757)	(7.486.221.997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.128.262.115)	(3.237.192.532)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(9.796.877.459)</b>	<b>(239.476.047.827)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(31.632.130.728)	(25.234.462.156)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.113.000.000	236.167.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.280.000.000)	(309.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116.616.659	469.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	277.120.245.181
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.525.373.829	14.449.622.017
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(37.157.140.240)</b>	<b>426.421.572.315</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		641.022.724.691	912.841.652.750
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(678.287.807.058)	(948.465.807.305)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(411.200.000)	(83.526.734.958)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019)	(Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.676.282.367)	(119.150.889.513)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(84.630.300.066)	67.794.634.975
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		125.956.918.242	58.161.001.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49.603)	1.281.538
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	41.326.568.573	125.956.918.242

(\*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ lũy kế quý 4/2018 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất năm 2018 của Tổng Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung kiểm toán năm 2018.

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, , đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 29/5/2019, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

**Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:  
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.**

**Tên viết tắt: VNECO**

**Trụ sở chính** : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**Điện thoại** : 0236.3562361 **Fax:** 0236.3562367

**Website** : [www.vneco.com.vn](http://www.vneco.com.vn) ; [www.vneco.biz](http://www.vneco.biz)

**E-mail** : [vneco@dng.vnn.vn](mailto:vneco@dng.vnn.vn) ; [vneco@vneco.com.vn](mailto:vneco@vneco.com.vn)

Logo :



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2019 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 03/05/2019, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 86,44% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 5,36% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 13,56% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 7,91% vốn điều lệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 gồm:

**• Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên

Theo thông báo số 1427 TB/VNECO-TCNS ngày 05/8/2019 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, từ ngày 03/8/2019 Ông Nguyễn Đậu Thảo không còn là thành viên Hội đồng quản trị của Tổng Công ty, lý do: Ông Nguyễn Đậu Thảo đã từ trần hồi 10 giờ 50 phút ngày 03/8/2019.

**• Ban Điều hành:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Cần	Kế toán trưởng

**❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

**❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

**✓ Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**4.1. Danh sách các công ty con: gồm 8 công ty con****4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khố 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

**4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4**

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

**4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8**

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

**4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12**

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

**4.1.5. Tên Công ty : Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1**

Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 2.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**4.1.6. Tên Công ty** : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO  
Địa chỉ : 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng  
Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...

**4.1.7. Tên Công ty** : Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng  
Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, , tỉnh Bình Thuận  
Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 20.000.000.000 đồng.  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

**4.1.8. Tên Công ty** : Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long  
Địa chỉ : 174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long  
Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện  
(Được thành lập theo quyết định số 05QĐ/VNECO-HĐQT ngày 05/02/2018)  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 25.000.000.000 đồng.  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

**4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty**

**4.2.1. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2  
Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.  
Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 5.854.100.000 đồng.  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%

**4.2.2. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7  
Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng  
Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 9.560.000.000 đồng.  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%

**4.2.3. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10  
Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định  
Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 3.000.000.000 đồng.  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

**4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 28/1/10 Phan Đình Giót, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17 QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc tại 2A2 Đầm Trấu, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, thành lập theo Quyết định số 06 QĐ/VNECO-HĐQT ngày 29/03/2019 của Chủ tịch Hội đồng Quản Trị Tổng Công ty..

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất:** Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2019 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**17. Công cụ tài chính****✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**✓ Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
<b>1. Tiền</b>			
Tiền mặt tại quỹ		1.917.887.974	677.143.491
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		31.136.821.980	118.532.119.612
Các khoản tương đương tiền		8.271.858.619	6.747.655.139
<b>Cộng</b>		<b>41.326.568.573</b>	<b>125.956.918.242</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>			
	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>			
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>3.011.852</b>	<b>421.400</b>	<b>(2.590.452)</b>
- VE9 (279CP)	3.011.852	421.400	(2.590.452)
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			
	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
<b>b1. Ngắn hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.205.000.000	4.205.000.000	1.200.000.000
	4.205.000.000	4.205.000.000	1.200.000.000
<b>b2. Dài hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000	50.000.000	50.000.000
- Trái phiếu BIDV	3.180.000.000	3.180.000.000	0

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Số lượng cổ phần	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/12/2019)	(01/01/2019)	(01/01/2019)	(01/01/2019)
Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Giá trị vốn góp
	6.059.131.289			5.995.140.268
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075		679.075	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000		956.000	9.560.000.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000		300.000	3.000.000.000
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết	(12.354.968.711)			(12.418.959.732)

**c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10

Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết

Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	(31/12/2019)	(01/01/2019)	(01/01/2019)	(01/01/2019)		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
33.204.010.541	(4.688.344.992)	3.638.731.970	33.204.010.541	(1.172.643.026)	3.730.609.420	
179.472		179.472	179.472		179.472	
916.740	0	916.740	916.740	0	916.740	
1.913.808	0	1.913.808	1.913.808	0	1.913.808	
2.381.000.521	0	3.635.721.950	2.381.000.521	0	3.727.599.400	
30.820.000.000	(4.688.344.992)	(i)	30.820.000.000	(1.172.643.026)	(i)	

**c3. Đầu tư vào đơn vị khác**

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (số lượng: 20 cổ phần)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (số lượng: 99 cổ phần)
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (số lượng: 104 cổ phần)
- Công ty CP Sông Ba (số lượng: 262.507 cổ phần)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hội Xuân VNECO (số lượng: 3.082.000 cổ phần)

(i): Theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/09/2019 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
<b>Công ty liên kết</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

**d. Giao dịch các bên liên quan:**

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>210.982.372.870</b>	<b>8.786.133.158</b>	<b>6.074.977.284</b>	<b>213.693.528.744</b>
1	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3</b>	<b>1.550.462.139</b>	<b>7.626.025.097</b>	<b>6.074.977.284</b>	<b>3.101.509.952</b>
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.550.462.139	7.626.025.097	6.074.977.284	3.101.509.952
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
4	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>4.076.666.667</b>	<b>304.166.667</b>	<b>0</b>	<b>4.380.833.334</b>
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	4.076.666.667	304.166.667	0	4.380.833.334
	Phải thu khác	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO</b>	<b>23.710.108</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>23.710.108</b>
	Phải thu khác	23.710.108	0		23.710.108
<b>6</b>	<b>Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1</b>	<b>202.478.283.725</b>	<b>848.941.394</b>	<b>0</b>	<b>203.327.225.119</b>
	Phải thu khác	202.478.283.725	848.941.394	0	203.327.225.119
<b>7</b>	<b>Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng</b>	<b>423.321.964</b>	<b>7.000.000</b>	<b>0</b>	<b>430.321.964</b>
	Phải thu khác	423.321.964	7.000.000	0	430.321.964
<b>8</b>	<b>Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long</b>	<b>2.429.928.267</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.429.928.267</b>
	Phải thu khác	2.429.928.267	0	0	2.429.928.267
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>0</b>	<b>1.149.729.166</b>	<b>1.149.729.166</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10</b>	<b>0</b>	<b>1.149.729.166</b>	<b>1.149.729.166</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	1.149.729.166	1.149.729.166	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>210.982.372.870</b>	<b>9.935.862.324</b>	<b>7.224.706.450</b>	<b>213.693.528.744</b>

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>(4.666.749.107)</b>	<b>98.172.031.556</b>	<b>79.349.735.025</b>	<b>14.155.547.424</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3</b>	<b>(7.710.872.689)</b>	<b>44.227.270.446</b>	<b>30.882.017.834</b>	<b>5.634.379.923</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(7.710.872.689)	44.227.270.446	30.882.017.834	5.634.379.923
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>235.287.199</b>	<b>6.564.111.212</b>	<b>5.257.745.459</b>	<b>1.541.652.952</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	235.287.199	6.564.111.212	5.257.745.459	1.541.652.952
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>1.651.904.108</b>	<b>15.568.381.375</b>	<b>16.426.656.235</b>	<b>793.629.248</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.651.904.108	15.568.381.375	16.426.656.235	793.629.248
<b>4</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>1.156.932.275</b>	<b>31.812.268.523</b>	<b>26.783.315.497</b>	<b>6.185.885.301</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.156.932.275	31.812.268.523	26.783.315.497	6.185.885.301
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>(2.133.272.929)</b>	<b>24.331.222.006</b>	<b>24.363.120.050</b>	<b>(2.165.170.973)</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2</b>	<b>(1.221.461.348)</b>	<b>16.614.477.716</b>	<b>15.753.745.896</b>	<b>(360.729.528)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(1.221.461.348)	16.614.477.716	15.753.745.896	(360.729.528)
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7</b>	<b>1.257.680.032</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.257.680.032</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.257.680.032	0	0	1.257.680.032
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10</b>	<b>(2.169.491.613)</b>	<b>7.716.744.290</b>	<b>8.609.374.154</b>	<b>(3.062.121.477)</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(2.169.491.613)	7.716.744.290	8.609.374.154	(3.062.121.477)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>(6.800.022.036)</b>	<b>122.503.253.562</b>	<b>103.712.855.075</b>	<b>11.990.376.451</b>

**3. Phải thu khách hàng**

**Cuối kỳ**

**(31/12/2019)**

**Đầu năm**

**(01/01/2019)**

**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	13.988.781.400	10.721.634.220
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	9.664.605.638	4.271.409.746
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	25.652.830.558	40.772.267.243
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Công ty Truyền Tải điện 3	80.146.199	2.676.751.376
Tổng Công ty ĐIPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	4.339.550.108	1.148.734.808
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	2.246.867.793	2.368.219.763
Ban Quản lý DA lưới điện Hà Nội	11.980.494.528	15.230.972.148
Ban Quản lý DA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	2.302.997.226	801.140.779
Công ty Truyền Tải điện 2	1.039.442.394	656.302.491
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.032.190.394	5.148.604.176
Công ty CP Xây lắp điện 1	1.005.913.831	5.832.984.840
Công ty TNHH MTV điện lực Đồng Nai	0	1.141.125.492
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	5.644.443	5.644.443
Ban Quản lý DA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	61.293.299.315	4.444.566.658
Tổng Công ty điện lực miền Trung	100.270.829.765	4.063.937.773
Ban quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh	2.709.669.317	2.715.930.839
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CũJut	3.991.705.946	0
Công ty TNHH Năng lượng HaCom	9.162.999.103	0
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đất Phú	3.500.000.000	11.000.000.000
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	1.514.327.019	1.895.101.321
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	26.804.608.140	24.446.639.544
<b>Cộng</b>	<b>339.615.727.676</b>	<b>196.370.792.219</b>

**b. Phải thu của khách hàng dài hạn**

Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609	372.167.609
<b>Cộng</b>	<b>372.167.609</b>	<b>372.167.609</b>

**4. Phải thu khác**

**Cuối kỳ**

**(31/12/2019)**

**Đầu năm**

**(01/01/2019)**

**a. Ngắn hạn**

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	0	0	0	0
Phải thu khác (**)	207.731.799.864	(120.915.067.273)	249.183.050.878	(150.945.067.273)
<b>Cộng</b>	<b>207.731.799.864</b>	<b>(120.915.067.273)</b>	<b>249.183.050.878</b>	<b>(150.945.067.273)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Phải thu khác là các bên liên quan	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ	Dự phòng
	(31/12/2019)	(31/12/2019)	(01/01/2019)	(01/01/2019)
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>(**) Các khoản phải thu khác</b>				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>(31/12/2019)</b>	<b>(31/12/2019)</b>	<b>(01/01/2019)</b>	<b>(01/01/2019)</b>
<b>- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ</b>	<b>146.677.279.349</b>	<b>(118.828.047.274)</b>	<b>184.869.352.543</b>	<b>(148.858.047.274)</b>
Công ty Truyền tải điện 2	0		6.003.000.000	
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		163.498.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến BĐS TP Hồ Chí Minh	89.340.573.879	(89.340.573.879)	89.340.573.879	(89.340.573.879)
Phải thu tạm ứng	14.781.479.061		7.657.769.266	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	967.264.300		967.264.300	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Đền bù thay chủ đầu tư	9.461.382.000		20.359.282.000	
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	29.487.473.395	(29.487.473.395)	59.517.473.395	(59.517.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	2.247.274.714		473.807.703	
<b>- Các khoản thu khác tại Công ty con</b>	<b>61.054.520.515</b>	<b>(2.087.019.999)</b>	<b>64.313.698.335</b>	<b>(2.087.019.999)</b>
<b>Cộng</b>	<b>207.731.799.864</b>	<b>(120.915.067.273)</b>	<b>249.183.050.878</b>	<b>(150.945.067.273)</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/12/2019)		(01/01/2019)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
<b>Cộng</b>		<b>0</b>		<b>0</b>

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/12/2019)		(01/01/2019)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.031.218.986	(33.762.087)	6.996.157.411	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	141.341.757	(1.878.552)	168.588.571	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109.009.150.843	0	104.316.714.555	0
- Thành phẩm	11.201.021.206	(42.251.037)	11.336.112.584	(42.251.037)
- Hàng hóa	79.190.856	0	110.872.087	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>130.461.923.648</b>	<b>(77.891.676)</b>	<b>122.928.445.208</b>	<b>(77.891.676)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH</b>					
Tại 01/01/2019	79.192.557.734	51.642.019.880	31.775.453.226	756.473.500	163.366.504.340
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>175.010.218</b>	<b>4.585.563.636</b>	<b>2.366.919.902</b>	<b>0</b>	<b>7.127.493.756</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	75.483.273	0	0	0	75.483.273
- Đầu tư mua sắm mới	99.526.945	4.585.563.636	2.366.919.902	0	7.052.010.483
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.663.527.831</b>	<b>0</b>	<b>2.663.527.831</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	2.663.527.831	0	2.663.527.831
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2019	79.367.567.952	56.227.583.516	31.478.845.297	756.473.500	167.830.470.265
<b>HAO MÒN</b>					
Tại 01/01/2019	38.532.616.766	35.253.640.857	20.599.818.644	592.604.366	94.978.680.633
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>5.039.494.138</b>	<b>3.514.555.230</b>	<b>2.457.134.322</b>	<b>65.436.311</b>	<b>11.076.620.001</b>
- Khấu hao trong kỳ	5.039.494.138	3.514.555.230	2.457.134.322	65.436.311	11.076.620.001
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.081.330.839</b>	<b>0</b>	<b>3.081.330.839</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	3.081.330.839	0	3.081.330.839
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2019	43.572.110.904	38.768.196.087	19.975.622.127	658.040.677	102.973.969.795
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ HH</b>					
Tại 01/01/2019	40.659.940.968	16.388.379.023	11.175.634.582	163.869.134	68.387.823.707
Tại 31/12/2019	35.795.457.048	17.459.387.429	11.503.223.170	98.432.823	64.856.500.470

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH</b>				
Tại 01/01/2019	22.866.207.528	50.086.320	488.750.000	23.405.043.848
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>6.033.650.000</b>	<b>0</b>	<b>90.450.000</b>	<b>6.124.100.000</b>
- Mua trong kỳ	6.030.000.000	0	90.450.000	6.120.450.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tăng khác	3.650.000	0	0	3.650.000
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.000.000.000</b>
- Thanh lý, nhượng bán	1.000.000.000	0	0	1.000.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>27.899.857.528</b>	<b>50.086.320</b>	<b>579.200.000</b>	<b>28.529.143.848</b>
<b>HAO MÒN</b>				
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>2.136.514.279</b>	<b>50.086.320</b>	<b>473.750.000</b>	<b>2.660.350.599</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>385.313.546</b>	<b>0</b>	<b>3.750.000</b>	<b>389.063.546</b>
- Khấu hao trong kỳ	385.313.546	0	3.750.000	389.063.546
- Tăng khác	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>2.521.827.825</b>	<b>50.086.320</b>	<b>477.500.000</b>	<b>3.049.414.145</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ VH</b>				
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>20.729.693.249</b>	<b>0</b>	<b>15.000.000</b>	<b>20.744.693.249</b>
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>25.378.029.703</b>	<b>0</b>	<b>101.700.000</b>	<b>25.479.729.703</b>

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ</b>			
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>187.411.687.375</b>	<b>2.954.560.000</b>	<b>190.366.247.375</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>31.429.403.467</b>	<b>594.473.992</b>	<b>32.023.877.459</b>
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	31.429.403.467	594.473.992	32.023.877.459
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>218.841.090.842</b>	<b>3.549.033.992</b>	<b>222.390.124.834</b>
<b>HAO MÒN</b>			
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ</b>			
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>187.411.687.375</b>	<b>2.954.560.000</b>	<b>190.366.247.375</b>
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>218.841.090.842</b>	<b>3.549.033.992</b>	<b>222.390.124.834</b>

<b>11. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2019)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2019)</b>
<b>11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	100.420.230.884	188.246.971.519
<b>Cộng (11a)</b>	<b>100.420.230.884</b>	<b>188.246.971.519</b>
<b>11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	58.935.776.939	58.767.776.939
Dự án Điện gió Thuận Nhiên Phong	186.013.726.260	185.367.021.331
Các dự án khác	12.790.215.469	9.125.110.754
<b>Cộng (11b)</b>	<b>257.739.718.668</b>	<b>253.259.909.024</b>
<b>Cộng (11a + 11b)</b>	<b>358.159.949.552</b>	<b>441.506.880.543</b>

<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2019)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2019)</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	202.881.464	138.302.800
<b>Cộng</b>	<b>202.881.464</b>	<b>138.302.800</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3.604.514.190	5.550.709.475
- Chi phí trả trước dài hạn khác	215.355.943	1.070.519.311
<b>Cộng</b>	<b>3.819.870.133</b>	<b>6.621.228.786</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. Vay và nợ thuê tài chính****20.a. Vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/12/2019)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>- Công ty mẹ vay</b>	<b>86.046.943.004</b>	<b>86.046.943.004</b>	<b>533.770.031.352</b>	<b>566.980.302.472</b>	<b>119.257.214.124</b>	<b>119.257.214.124</b>
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	86.039.785.543	86.039.785.543	533.762.873.622	557.509.442.603	109.786.354.524	109.786.354.524
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	0	0	0	899.574.267	899.574.267	899.574.267
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	0	0	0	8.571.285.333	8.571.285.333	8.571.285.333
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	7.157.461	7.157.461	7.157.730	269		
<b>- Các Công ty con vay</b>	<b>34.106.274.143</b>	<b>34.106.274.143</b>	<b>100.855.986.538</b>	<b>106.635.182.257</b>	<b>39.885.469.862</b>	<b>39.885.469.862</b>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	1.489.860.820	1.489.860.820	22.184.041.896	25.000.525.895	4.306.344.819	4.306.344.819
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	0	0	320.236.875	320.236.875	0	0
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	20.053.042.332	20.053.042.332	39.909.000.000	42.363.235.513	22.507.277.845	22.507.277.845
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	12.563.370.991	12.563.370.991	38.442.707.767	38.951.183.974	13.071.847.198	13.071.847.198
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>120.153.217.147</b>	<b>120.153.217.147</b>	<b>634.626.017.890</b>	<b>673.615.484.729</b>	<b>159.142.683.986</b>	<b>159.142.683.986</b>

**20.b. Vay dài hạn**

<b>- Công ty mẹ vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.610.595.940</b>	<b>2.610.595.940</b>	<b>2.610.595.940</b>
<b>- Các Công ty con vay</b>	<b>623.044.037</b>	<b>623.044.037</b>	<b>640.000.000</b>	<b>484.000.000</b>	<b>467.044.037</b>	<b>467.044.037</b>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	571.244.000	571.244.000	640.000.000	436.000.000	367.244.000	367.244.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	51.800.037	51.800.037	0	48.000.000	99.800.037	99.800.037
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>623.044.037</b>	<b>623.044.037</b>	<b>640.000.000</b>	<b>3.094.595.940</b>	<b>467.044.037</b>	<b>467.044.037</b>
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng các khoản vay dài hạn</b>	<b>623.044.037</b>	<b>623.044.037</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>467.044.037</b>	<b>467.044.037</b>
<b>Cộng (20.a+20.b)</b>	<b>120.776.261.184</b>	<b>120.776.261.184</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>159.609.728.023</b>	<b>159.609.728.023</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>54.708.136.149</b>	<b>51.476.714.551</b>	<b>36.952.244.824</b>	<b>36.952.244.824</b>
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	200.000.000	200.000.000	1.009.165.944	1.009.165.944
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	223.395.768	223.395.768
CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	259.085.076	1.200.431.859	2.143.026.471	2.143.026.471
Xí nghiệp cơ khí 59 chi nhánh Công ty TNHH MTV 27		0	986.690.659	986.690.659
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh - CN Đà Nẵng	602.055.614	602.055.614	602.055.614	602.055.614
Công ty CP Đất Xanh Miền Trung	0	0	1.421.549.101	1.421.549.101
Công ty TNHH MTV Xây dựng Điện Miền Tây Cao Bằng	957.446.500	957.446.500	1.987.717.886	1.987.717.886
Công Ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiền	2.039.358.640	2.039.358.640	96.291.250	96.291.250
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Phải trả cho câ đối tượng khác tại Công ty mẹ	17.411.929.691	13.239.161.310	5.037.167.730	5.037.167.730
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	30.781.615.923	30.781.615.923	21.211.935.464	21.211.935.464
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.257.680.032</b>	<b>1.257.680.032</b>	<b>1.257.680.032</b>	<b>1.257.680.032</b>
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	1.257.680.032	1.257.680.032	1.257.680.032	1.257.680.032
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>55.965.816.181</b>	<b>52.734.394.583</b>	<b>38.209.924.856</b>	<b>38.209.924.856</b>
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2019)</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Đầu năm (01/01/2019)</b>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>4.623.095.001</b>	<b>129.727.196.740</b>	<b>132.568.270.864</b>	<b>1.782.020.877</b>
Thuế Giá trị gia tăng	3.868.966.220	120.853.585.138	123.340.723.275	1.381.828.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	576.468.580	6.996.562.757	7.402.748.116	170.283.221
Thuế thu nhập cá nhân	158.838.583	1.059.865.887	988.794.897	229.909.573
Thuế khác	18.821.618	817.182.958	836.004.576	0
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế Giá trị gia tăng			0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.643.808.439	2.446.267.138
Thuế khác			0	0
<b>Cộng</b>			<b>3.643.808.439</b>	<b>2.446.267.138</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (31/12/2019)</b>		<b>Đầu năm (01/01/2019)</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân			362.202.497	362.202.497
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình			0	242.880.795
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn			979.969.814	2.159.732.487
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNẵng - QNgãi			0	51.353.897
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 110Kv Thuận Nhiên Phong - Mũi Né			28.302.923.692	28.542.577.220

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 500Kv TTĐL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên		6.835
Công ty mẹ phải trả Xây lắp TBA 500kV Tân Uyên và đấu nối	420.925.785	434.307.076
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Cầu Bông - Bình Tân	920.501.199	895.571.384
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 110kV Di Linh - Bảo Lộc		67.782.353
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	462.063.116	514.249.832
TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đấu nối (HD số 02, (TCTDLMNTNHH)	122.080.012	108.816.308
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng TBA 220kV Đê Lương	31.203.666	31.203.666
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 220kV Nho Quan - Thanh Hóa	191.496.923	617.692.191
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 110kV Nha Trang - Ninh Hòa	0	8.417.392
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 110kV Trảng Bàng 2 - Đức Hòa	0	312.185.600
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng TBA 500kV Tân Uyên	0	1.551.304.789
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 220kV Long Phú - Sóc Trăng	0	3.805.537.100
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng TBA 220kV Ninh Bình - Trinh Xuyên	0	107.045.814
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 220kV Sông Tranh 2 - Tam Kỳ	0	34.366.678
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 500kV Mỹ Tho - Đức Hoà	0	54.000.000
Công ty mẹ phải trả khách hàng Đz 110kV Q Ngãi - Đ Phổ - Tam Quan	0	30.000.000
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	309.018.500	742.455.005
Phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Cam Lâm	24.187.070.536	0
Phải trả khách hàng thi công Đz đấu nối 220kV từ TBA 500kV Đức Hoà	16.322.462.451	0
Phải trả khách hàng thi công Đz 500kV Sông Mây - Tân Uyên	7.459.537.110	0
Phải trả khách hàng thi công TBA 500kV Nghi Sơn 2	7.030.288.703	
Phải trả khách hàng thi công Đz 220kV Hải Dương - Phố Nối	2.590.320.302	
Phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Hacom	4.215.360.688	
Phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam - Đức Long	35.811.333.621	
Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	136.108.806	174.061.171
Công ty mẹ phải trả khác	2.689.660.410	3.002.695.887
Các Công ty con phải trả cho khách hàng	5.086.013.759	337.173.010
<b>Cộng</b>	<b>137.630.541.590</b>	<b>44.187.618.987</b>

**19. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Kinh phí công đoàn	663.894.581	747.741.197
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	660.859.312	596.544.419
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	3.521.315.164	12.392.063.534
<b>Cộng</b>	<b>4.846.069.057</b>	<b>13.736.349.150</b>

**(\*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác**

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	1.029.568.040	1.012.444.146
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	997.683.250	997.683.250
+ Phải trả, phải nộp khác	31.884.790	14.760.896
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	2.491.747.124	11.379.619.388
<b>Cộng</b>	<b>3.521.315.164</b>	<b>12.392.063.534</b>

**(\*\*) Phải trả cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**b. Dài hạn**

- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con

**Cộng**

0

0

0

0

**23. Dự phòng phải trả****Cuối kỳ****Đầu năm****(31/12/2019)****(01/01/2019)****a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

**Cộng**

948.468.582

1.953.401.158

948.468.582

1.953.401.158

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng  
 Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. Vốn chủ sở hữu**  
**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>104.990.615.770</b>	<b>16.746.426.087</b>	<b>133.473.023</b>	<b>(88.867.037.290)</b>	<b>26.127.381.247</b>	<b>0</b>	<b>973.082.733.910</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	8.834.859.162	0	0	0	331.380.905	0	9.166.240.067
- Tăng khác	0	0	0	0	8.787.785	8.787.785	0	0	0	17.575.570
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	2.217.925.728	0	0	0	0	0	2.217.925.728
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	1.449.558.957	0	1.449.558.957
- Giảm khác (*)	0	0	0	26.193.619	0	0	0	227.776.672	0	253.970.291
<b>Số dư tại 30/09/2019</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>111.581.355.585</b>	<b>16.755.213.872</b>	<b>142.260.808</b>	<b>(88.867.037.290)</b>	<b>24.781.426.523</b>	<b>0</b>	<b>978.345.094.571</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	1.070.555.872	0	0	0	890.146.090	0	1.960.701.962
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>112.651.911.457</b>	<b>16.755.213.872</b>	<b>142.260.808</b>	<b>(88.867.037.290)</b>	<b>25.671.572.613</b>	<b>0</b>	<b>980.305.796.533</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(\*) Trong đó, tại 31/12/2019:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
<b>Cộng</b>	<b>(88.867.037.290)</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)

- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng****Cuối kỳ****(31/12/2019)****Đầu năm****(01/01/2019)**

0

0

904.329.530.000

904.329.530.000

**904.329.530.000****904.329.530.000****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)

904.329.530.000

904.329.530.000

904.329.530.000

904.329.530.000

904.329.530.000

904.329.530.000

**d. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

90.432.953

90.432.953

90.432.953

90.432.953

90.432.953

90.432.953

8.498.920

8.498.920

8.498.920

8.498.920

81.934.033

81.934.033

81.934.033

81.934.033

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

16.755.213.872

16.746.426.087

142.260.808

133.473.023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
<b>1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>533.638.488.920</b>	<b>185.424.206.612</b>	<b>1.231.903.550.620</b>	<b>741.772.008.919</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	477.979.415.191	137.856.397.440	971.509.712.782	543.689.392.794
- Doanh thu bán hàng	7.513.028.971	8.203.214.380	30.504.085.377	28.324.321.924
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.388.051.676	3.574.950.806	6.703.952.063	17.373.289.890
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	46.613.261.141	35.936.512.966	222.887.648.495	152.046.762.171
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	144.731.941	(146.868.980)	298.151.903	338.242.140
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	<b>492.116.925.238</b>	<b>177.327.773.303</b>	<b>1.133.626.805.363</b>	<b>690.401.163.346</b>
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	442.229.653.942	133.304.293.911	906.315.079.986	510.607.579.698
- Giá vốn bán hàng	7.000.703.641	5.634.595.968	24.820.029.756	23.517.145.528
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.561.675.821	5.950.537.173	10.552.192.321	20.058.615.231
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	40.254.133.414	32.519.089.491	191.763.558.537	135.885.341.569
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	70.758.420	(80.743.240)	175.944.763	332.481.320
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>288.920.810</b>	<b>393.706.751</b>	<b>1.460.630.176</b>	<b>181.333.746.685</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	288.920.810	393.117.399	1.160.630.176	10.655.061.099
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	5.600	300.000.000	817.039.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	1.206.353	0	1.281.538
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	806.847	0	169.860.365.048
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	(1.429.448)	0	0
<b>4- Chi phí tài chính</b>	<b>7.191.837.115</b>	<b>4.040.834.568</b>	<b>16.582.226.529</b>	<b>21.043.357.579</b>
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	341.458	(460.347)	341.458	1.877.906.303
- CP cho vay và đi vay vốn	3.675.428.833	2.868.786.329	13.064.588.703	18.407.272.192
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.182	0	49.603	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.515.701.966	1.221.073.896	3.516.123.366	1.222.545.426
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	(49.941.347)	0	(465.742.379)
- CP Tài chính khác	318.676	1.376.037	1.123.399	1.376.037
<b>5- Thu nhập khác</b>	<b>1.429.673.158</b>	<b>2.015.825.164</b>	<b>5.058.539.668</b>	<b>4.685.211.033</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	329.113.819	0	546.203.819	116.667.273
- Tiền phạt thu được	0	489.554.196	3.055.286.537	489.554.196
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	1.100.559.339	1.526.270.968	1.457.049.312	4.078.989.564
<b>6- Chi phí khác</b>	<b>424.279.347</b>	<b>19.646.091.478</b>	<b>2.858.708.649</b>	<b>20.824.110.824</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	187.090.000	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	2.000.000.000	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Chi phí chậm nộp bảo hiểm	1.468.526	15.335.276	1.468.526	15.335.276
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty con	57.786.285	23.710.665	160.234.097	118.635.059
- Chi phí thuế GTGT phần hạ tầng dự án KĐT Mỹ Thượng, TT Huế chưa kê khai	0	17.998.766.000	0	17.998.766.000
- Chi phí chậm làm đề án tác động môi trường khu đô thị Mỹ Thượng, TT Huế	300.000.000	0	300.000.000	0
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	563.729.000
- Các khoản khác	65.024.536	1.608.279.537	209.916.026	2.127.645.489
<b>9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.373.239.964</b>	<b>(1.423.017.375)</b>	<b>6.270.352.774</b>	<b>3.871.538.955</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	1.373.239.964	(1.423.017.375)	6.270.352.774	3.871.538.955

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:****1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

***Rủi ro tỷ giá***

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

***Rủi ro về giá***

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	120.153.217.147	2.809.255.698	122.962.472.845
Phải trả người bán	55.965.816.181	-	55.965.816.181
Chi phí phải trả	137.630.541.590	-	137.630.541.590
Các khoản phải trả khác	4.846.069.057	-	4.846.069.057
<b>Cộng</b>	<b>318.595.643.975</b>	<b>2.809.255.698</b>	<b>321.404.899.673</b>

  

31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	159.482.683.986	1.711.677.999	161.194.361.985
Phải trả người bán	38.209.924.856	-	38.209.924.856
Chi phí phải trả	44.187.618.987	-	44.187.618.987
Các khoản phải trả khác	13.736.349.150	-	13.736.349.150
<b>Cộng</b>	<b>255.616.576.979</b>	<b>1.711.677.999</b>	<b>257.328.254.978</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

**2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	41.326.568.573	0	125.956.918.242	0	41.326.568.573	125.956.918.242
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.205.421.400	(2.590.452)	1.200.842.800	(2.169.052)	4.202.830.948	1.198.673.748
- Phải thu khách hàng	339.615.727.676	0	196.370.792.219	0	339.615.727.676	196.370.792.219
- Phải thu khác	207.731.799.864	(150.945.067.273)	249.183.050.878	(150.945.067.273)	56.786.732.591	98.237.983.605
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	33.204.010.541	(4.688.344.992)	33.204.010.541	(1.172.643.026)	28.515.665.549	32.031.367.515
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>626.083.528.054</b>	<b>(155.636.002.717)</b>	<b>605.915.614.680</b>	<b>(152.119.879.351)</b>	<b>470.447.525.337</b>	<b>453.795.735.329</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	122.962.472.845	0	161.194.361.985	0	122.962.472.845	161.194.361.985
- Phải trả người bán	55.965.816.181	0	38.209.924.856	0	55.965.816.181	38.209.924.856
- Chi phí phải trả	137.630.541.590	0	44.187.618.987	0	137.630.541.590	44.187.618.987
- Phải trả khác	4.846.069.057	0	13.736.349.150	0	4.846.069.057	13.736.349.150
<b>Cộng</b>	<b>321.404.899.673</b>	<b>0</b>	<b>257.328.254.978</b>	<b>0</b>	<b>321.404.899.673</b>	<b>257.328.254.978</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**3. Báo cáo theo bộ phận:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

**Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:**

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

**Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Bất động sản, Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:**

- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO: Kinh doanh bất động sản, dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 4 năm 2019	Hoạt động Xây lắp			Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.717.946.571	11.030.974.165	27.017.439.392	491.526.027.688	(40.432.839.359)	533.638.488.920
Giá vốn hàng bán	21.673.447.063	10.102.397.449	24.054.888.908	457.147.790.676	(40.313.958.100)	492.116.925.238
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.044.499.508	928.576.716	2.962.550.484	34.378.237.012	(118.881.259)	41.521.563.682

Lũy kế năm 2019	Hoạt động Xây lắp			Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.207.320.598	20.998.748.893	65.312.875.391	1.120.194.039.034	(90.043.833.388)	1.231.903.550.620
Giá vốn hàng bán	59.361.931.976	18.987.595.453	60.579.979.426	1.039.031.373.480	(89.508.932.725)	1.133.626.805.363
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.845.388.622	2.011.153.440	4.732.895.965	81.162.665.554	(534.900.663)	98.276.745.257

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 4 năm 2019, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chi tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông của Công ty mẹ tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2018:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	533.638	185.424	348.214	187,79
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.521	8.096	33.425	412,86
3	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất giữa niên độ</b>	<b>1.070</b>	<b>(30.781)</b>	<b>31.851</b>	

Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4 năm 2019 là 1.070 triệu đồng tăng 31.851 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Trong quý 4/2019, VNECO tiếp tục đẩy mạnh công tác thi công các công trình xây lắp điện, cung cấp, lắp đặt và thi công xây dựng các nhà máy điện mặt trời để lên phiếu giá nghiệm thu thanh toán, cũng như công tác chuyển nhượng bất động sản tại khu đô thị Mỹ Thượng Thừa Thiên Huế, vì vậy doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2019 tăng 187,79% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương tăng 348.214 triệu đồng đã tác động làm cho lợi nhuận gộp tăng 412,86% tương đương tăng 33.425 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018.

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2019 là 9.905 triệu đồng giảm 74.522 triệu đồng tương đương giảm 88,27% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Doanh thu xây lắp điện cung cấp, lắp đặt và thi công xây dựng các nhà máy điện mặt trời năm 2019 tăng 78,69% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương tăng 427.820 triệu đồng; doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản năm 2019 tăng 46,59% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương tăng 70.841 triệu đồng. Vì vậy, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cả năm 2019 tăng 66,08% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương tăng 490.131 triệu đồng đã tác động làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 tăng 91,31% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương tăng 46.906 triệu đồng.

- Ngoài ra doanh thu hoạt động tài chính từ chênh lệch giữa giá phí thoái vốn và giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ khi thực hiện thoái vốn tại Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO trên BCTC hợp nhất năm 2018 là 169.859 triệu đồng, trong năm 2019 không phát sinh khoản doanh thu tài chính này nên doanh thu hoạt động tài chính năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018 là 179.873 triệu đồng;

- Đồng thời trong năm 2018, điều chỉnh giảm thuế TNDN hoãn lại 11.787 triệu đồng để tăng lợi nhuận hợp nhất (do trước đây Công ty mẹ đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO), trong năm 2019 không có khoản điều chỉnh này.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng



)

1  
2